

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TÂN CHÂU  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 39/2022/HNGĐ-ST

Ngày 02 tháng 8 năm 2022

“V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TÂN CHÂU, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Hữu Dầm

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Quốc Dũng;

2. Ông Phạm Hồng Thuận.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Hồng Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:** Ông Trần Huy Cường – Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2022/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2022 về “*Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 62/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 47/2022/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Trần Thị M, sinh năm 1982; Địa chỉ: Khóm H, phường S, thị xã T, tỉnh An Giang. Chỗ ở hiện nay: Ấp H, thị trấn M, huyện M, tỉnh An Giang;

- *Bị đơn:* Anh Trần Văn H, sinh năm 1976; Địa chỉ: Khóm H, phường S, thị xã T, tỉnh An Giang.

Chị M có mặt tại phiên tòa; Anh H vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trần Thị M trình bày: Chị Trần Thị M và anh Trần Văn H quen biết và yêu thương nhau, được sự đồng ý cha, mẹ 02 bên dẫn đến kết hôn, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Theo giấy chứng nhận kết hôn số 232, quyền số 1/2003 ngày 12/3/2004 do Ủy ban nhân dân

xã S, huyện P (nay là phường S, thị xã T), tỉnh An Giang cấp cho anh Trần Văn H và chị Trần Thị M.

Vợ, chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, anh H ghen tuông vô cớ, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, chị M đã khởi kiện ly hôn 02 lần (theo Quyết định đình chỉ số 385/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/9/2019 và số 190/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu) nhưng chị M đều rút đơn do anh H có muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để chung sống lại với nhau nhưng thời gian qua chị M thấy anh H không sửa đổi tánh tình và chị M cho rằng không thể chung sống nhau được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, chị M yêu cầu ly hôn với anh H

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị M và anh H có 02 (hai) con chung tên Trần Hữu L, sinh ngày 27/02/2006 và Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 30/3/2012 hiện các cháu đang sống chung với chị M. Khi ly hôn, chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi các cháu L và P, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án số 300/TB-TLVA ngày 28/02/2022 cho anh Trần Văn B là người thân (anh ruột anh H) nhận thay và anh B xác nhận có thông tin cho anh H biết về việc chị Trần Thị M khởi kiện ly hôn với anh H tại Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang nhưng đến nay Tòa án không nhận được văn bản ý kiến của anh H đối với yêu cầu của chị M và các tài liệu chứng cứ kèm theo (nếu có) của anh H gửi cho Tòa án.

Tòa án đã ra thông báo mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh H vắng mặt theo các lần triệu tập của Tòa án nên Tòa án không tiến hành mở phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về tình cảm, con chung được. Ngày 17/5/2022, Tòa án ban hành Thông báo số 442/TB-TA về việc công khai tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập cho anh H thông qua anh B (anh ruột anh H) được biết anh H cũng không gửi văn bản ghi ý kiến của anh H cho Tòa án.

Tại phiên tòa, anh H vắng mặt, chị M cương quyết yêu cầu ly hôn với anh H.

Hội đồng xét xử công bố biên bản xác minh Công An phường P, thị xã T, tỉnh An Giang; Biên bản xác minh khóm H, phường S, thị xã T, tỉnh An Giang; Biên bản ghi nhận ý kiến các cháu Trần Hữu L và Trần Thị Ngọc P. Cụ thể:

- Qua xác minh Công an phường S, thị xã T cung cấp: Đương sự Trần Văn H, sinh năm 1976 có đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Khóm H, phường S, thị xã T, tỉnh An Giang. Hiện nay đương sự Trần Văn H vẫn còn đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ trên, chưa cắt chuyển hộ khẩu đi nơi khác sinh sống, đương sự H có đi và về không thuộc trường hợp bỏ địa phương đi.

- Qua xác minh ông Phạm Cao C – Trưởng khóm H, phường S, thị xã T, tỉnh An Giang. Tại Văn phòng khóm H, phường S có mở điện thoại (loa ngoài) cho tất cả cùng nghe, được biết anh H trình bày không đồng ý ly hôn với chị M nhưng anh H không đồng ý hợp tác đến Tòa án giải quyết tranh chấp trên, nếu chị M có đơn phương xin ly hôn thì Tòa án xem xét giải quyết; có 02 con chung là Trần Hữu L và Trần Thị Ngọc P đồng ý theo nguyện vọng của các con; về tài sản chung, nợ chung không có.

- Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu tiến hành lập biên bản ghi nhận ý kiến cháu các cháu Trần Hữu L, sinh ngày 27/02/2006 và Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 30/3/2012 với sự có mặt người giám hộ là chị Trần Thị M, các cháu L và P có ý kiến nguyện vọng sống chung với mẹ là chị Trần Thị M khi cha, mẹ ly hôn.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

+ Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại các Điều 195, Điều 196 và Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 về xét xử sơ thẩm vụ án.

+ Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Bị đơn vắng mặt, nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, Điều 71, 72 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, tài liệu chứng cứ, kết quả tranh luận tại phiên tòa: Chị M và anh H quen biết nhau trước, được cha mẹ hai bên đồng ý tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, anh H ghen tương vô cớ, vợ chồng không còn chung sống từ năm 2016 đến nay. Trước đây, chị M đã khởi kiện ly hôn 02 lần (theo Quyết định đình chỉ số 385/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/9/2019 và số 190/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu) nhưng chị M đều rút đơn do anh H có muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để chung sống lại với nhau nhưng thời gian qua chị M thấy anh H không sửa đổi tánh tình và chị M cho rằng không thể chung sống nhau được. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị M yêu cầu được ly hôn với anh H là có căn cứ.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, chị M và anh H có 02 (hai) con chung tên Trần Hữu L, sinh ngày 27/02/2006 và Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 30/3/2012. Hiện các cháu đang sống cùng chị M. Khi ly hôn, chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu L và P và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con và cũng phù hợp với nguyện vọng của các cháu L và P sống chung với mẹ là chị M khi cha, mẹ ly hôn. Chấp nhận.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến.

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị M được ly hôn anh Trần Văn H.

Về nuôi con chung: Chị Trần Thị M được nuôi dạy các cháu Trần Hữu L, sinh ngày 27/02/2006 và Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 30/3/2012. Anh Trần Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị M không yêu cầu.

Về án phí: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

#### *\*Về tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền: Chị Trần Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Trần Văn H. Anh H có nơi cư trú: Khóm H, phường S, thị xã T, tỉnh An Giang. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn anh Trần Văn H được tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vắng mặt tại phiên toà lần thứ hai. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### *\* Về nội dung:*

[1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trần Thị M và anh Trần Văn H quen biết và yêu thương nhau, được sự đồng ý cha, mẹ 02 bên dẫn đến kết hôn, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Theo giấy chứng nhận kết hôn số 232, quyền số 1/2003 ngày 12/3/2004 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện P (nay là phường S, thị xã T), tỉnh An Giang cấp cho anh Trần Văn H và chị Trần Thị M. Hôn nhân giữa chị M và anh H là hợp pháp, phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Chị M khai, sau khi kết hôn vợ, chồng sống hạnh phúc đến năm 2016 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống, anh H

ghen tuông vô cớ, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, trước đây chị M đã khởi kiện ly hôn 02 lần (theo Quyết định đình chỉ số 385/2019/QĐST-HNGĐ ngày 20/9/2019 và số 190/2020/QĐST-HNGĐ ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân thị xã Tân Châu) nhưng chị M đều rút đơn do anh H có muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng để chung sống lại với nhau nhưng thời gian qua chị M thấy anh H không sửa đổi tánh tình và chị M cho rằng không thể chung sống nhau được. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung vợ chồng không có hạnh phúc, chị M yêu cầu ly hôn với anh H.

Vợ chồng có nghĩa vụ chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc. Tòa án đã tổ chức hòa giải nhiều lần để tạo điều kiện cho chị M và anh H hàn gắn tình cảm gia đình nhưng anh H vắng mặt và không có ý kiến bằng văn bản gửi cho Tòa án. Từ đó, cho thấy anh H chưa thật sự hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị M.

Tình trạng vợ chồng của chị M và anh H đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nếu tiếp tục duy trì hôn nhân thì khó xây dựng được gia đình hòa thuận, hạnh phúc và bền vững. Xét, cho chị M ly hôn với anh H là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về nuôi con chung: Chị M và anh H có 02 (hai) con chung tên Trần Hữu L, sinh ngày 27/02/2006 và Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 30/3/2012 hiện các cháu đang sống chung với chị M.

Chị M yêu cầu được tiếp tục nuôi dạy các cháu Trần Hữu L và Trần Thị Ngọc P, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Biên bản lời khai các cháu Trần Hữu L, sinh ngày 27/02/2006 và Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 30/3/2012 có nguyện vọng được sống với mẹ là chị Trần Thị M khi chị M và anh H ly hôn.

Xét, chị M yêu cầu được nuôi dạy các con chung tên Trần Hữu L và Trần Thị Ngọc P, không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét chấp nhận.

Chị Trần Thị M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trần Văn H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị M khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập đến, nếu sau này giữa chị M và anh H có phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì được giải quyết bằng vụ án khác.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ tạm ứng án phí.

Anh Trần Văn H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[5] Qua phát biểu ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật về quan điểm giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Điều 2, Điều 6, Điều 7, Điều 9 và Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị M.

Chị Trần Thị M được ly hôn với anh Trần Văn H.

Giấy chứng nhận kết hôn số 232, quyển số 1/2003 ngày 12/3/2004 do Ủy ban nhân dân xã S, huyện P (nay là phường S, thị xã T), tỉnh An Giang cấp cho anh Trần Văn H và chị Trần Thị M không còn giá trị pháp lý.

Về nuôi con chung: Chị Trần Thị M được tiếp tục nuôi dạy các con chung tên Trần Hữu L, sinh ngày 27/02/2006 và Trần Thị Ngọc P, sinh ngày 30/3/2012 cho đến khi con thành niên và có khả năng lao động được. Anh Trần Văn H không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Chị Trần Thị M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở anh Trần Văn H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Chị Trần Thị M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0006196 ngày 23 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Châu, tỉnh An Giang; Chị Trần Thị M đã nộp đủ án phí.

Anh Trần Văn H không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Thời hạn kháng cáo của chị M là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Riêng thời hạn kháng cáo của anh Trần Văn H là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

**Nơi nhận:**

- VKSND TX. Tân Châu;
- TAND tỉnh An Giang;
- CC.THADS TX. Tân Châu;
- UBND phường S, thị xã T, tỉnh An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Hữu Dấm**